



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*

HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911555; Email: vpcongnhan@boa.gov.vn; <http://www.boa.gov.vn>

QUY ĐỊNH RIÊNG
CÔNG NHẬN TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH VÀ THẨM TRA KHÍ NHÀ KÍNH
SPECIFIC REQUIREMENTS FOR ACCREDITATION OF
GREENHOUSE GASE VALIDATION AND VERIFICATION BODIES

Mã số/ *Code*: ARC.17

Lần ban hành/ *Issue number*: 4.24

Ngày ban hành/ *Issue date*: 05/01/2024

1. Mục đích

Tài liệu này nêu yêu cầu cụ thể cho việc đánh giá công nhận Tổ chức thẩm định và thẩm tra khí nhà kính (sau đây gọi chung là Tổ chức).

2. Tài liệu liên quan

- IAF MD 14: 2014 Áp dụng ISO 17011 trong hoạt động Thẩm định và Thẩm tra Khí nhà kính (ISO 14065:2013).

3. Yêu cầu về khách hàng của Tổ chức

Tổ chức phải hoàn thành quá trình thẩm định hoặc thẩm tra cho ít nhất 01 khách hàng.

4. Chuẩn mực đánh giá công nhận

1. Purpose

This document sets up the specific requirements for the accreditation of greenhouse gases validation and verification bodies (V/VB).

2. Reference

- IAF MD 14: 2014 Application of ISO 17011 in Greenhouse Gas Validation and Verification (ISO 14065:2013).

3. Requirements regarding clients of GHG V/VB

V/VB shall complete the validation or verification process for at least 01 client.

4. Assessment criteria

Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria	
ISO/IEC 17029:2019	Đánh giá sự phù hợp – Các nguyên tắc và yêu cầu chung đối với tổ chức thẩm định và thẩm tra/ <i>Conformity assessment – General principles and requirements for validation and verification bodies</i>
ISO 14065:2020	Các yêu cầu và nguyên tắc chung đối với tổ chức thẩm định và thẩm tra thông tin về môi trường/ <i>General principles and requirements for bodies validating and verifying environmental information</i>
ISO 14066:2011	Khí nhà kính – Yêu cầu năng lực đối với đoàn thẩm định và đoàn thẩm tra khí nhà kính/ <i>Greenhouse gases – Competence requirements for greenhouse gases validation teams and verification teams</i>
ISO 14064-3:2019	Khí nhà kính – Phần 3: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn đối với thẩm định và thẩm tra của các xác nhận khí nhà kính/ <i>Greenhouse gases – Part 3: Specification with guidance for the validation and verification of greenhouse gas assertions</i>
IAF MD 6:2023	Tài liệu bắt buộc của IAF về việc áp dụng ISO 14065:2020/ <i>IAF Mandatory Document for the Application of ISO 14065:2020</i>
Tiêu chí thẩm định và thẩm tra/ Validation and verification criteria	
ISO 14064-1:2018	Khí nhà kính – Phần 1: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn ở cấp độ tổ chức đối với việc định lượng và báo cáo phát thải và loại bỏ khí nhà kính/ <i>Greenhouse gases – Part 1: Specification with guidance at the organisation level for quantification and reporting of greenhouse gas emissions and removals</i>
ISO 14064-2:2019	Khí nhà kính – Phần 2: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn ở cấp độ dự án đối với việc định lượng, theo dõi và báo cáo giảm phát thải hoặc tăng cường loại bỏ khí nhà kính/ <i>Greenhouse gases – Part 2: Specification with guidance at the project level for quantification, monitoring and reporting of greenhouse gas emission reductions or removal enhancements</i>
Khi quy định cụ thể của luật pháp hoặc của chương trình thẩm định, thẩm tra được tham chiếu đến phiên bản ISO 14065:2013 và chưa được sửa đổi để tham chiếu đến ISO 14065:2020, việc sử dụng phiên bản	Where local legislation or a specific validation/verification programme referencing ISO 14065:2013 and has not been amended to reference ISO 14065:2020, the use of ISO

ISO 14065:2013 có thể được chấp thuận (theo IAF Resolution 2019-19).	14065:2013 may be accepted (according to IAF Resolution 2019-19).
--	---

5. Phạm vi công nhận

BoA cấp công nhận cho các Tổ chức theo phạm vi dưới đây:

5.1 Thẩm tra ở cấp độ tổ chức

5. Scopes of accreditation

BoA grants accreditation for V/VB according to the following sectors:

5.1 Organization verification

Lĩnh vực/ <i>Sector</i>	Ví dụ về các hoạt động gây phát thải khí nhà kính/ <i>Example of included activities that cause GHG</i>
Phát điện và truyền tải điện/ <i>Power Generation and Electric Power Transactions</i>	– Truyền tải điện/ <i>Transmission of electricity</i> – Sản xuất điện với công suất lớn/ <i>Generation of bulk electric power</i> – Truyền tải từ cơ sở sản xuất đến trung tâm phân phối và/hoặc phân phối đến người dùng cuối/ <i>Transmissions from generating facilities to distribution centers and/or distribution to end users</i> – Hệ thống năng lượng tái tạo/ <i>Renewable energy systems</i> – Mua điện, hơi nước/ <i>Purchased electricity, steam</i>
Sản xuất chung (biến đổi vật lý hoặc hóa học của vật liệu hoặc vật chất thành sản phẩm mới)/ <i>General Manufacturing (physical or chemical transformation of materials or substances into new products)</i>	– Sản xuất – Thiết bị điện và điện tử, máy móc công nghiệp/ <i>Manufacturing – Electric and electronics equipment, industrial machinery</i> – Sản xuất – Chế biến thực phẩm/ <i>Manufacturing – Food processing</i> Lưu ý: Kỹ thuật dân dụng (ví dụ: xây dựng) được bao gồm trong lĩnh vực này/ <i>Note: Civil engineering, e.g. construction, will cover under this sector</i>
Thăm dò, khai thác, sản xuất, lọc dầu và khí, và phân phối qua đường ống, bao gồm hóa dầu/ <i>Oil and Gas Exploration, Extraction, Production and Refining, and pipeline distribution, including Petrochemicals</i>	– Thăm dò và khai thác thông thường/ <i>Conventional exploration and production</i> – Cát dầu và nâng cấp dầu nặng/ <i>Oil sands and heavy oil upgrading</i> – Sản xuất khí mê-tan trong tầng than/ <i>Coal bed methane production</i> – Nhà máy xử lý khí/ <i>Gas processing plants</i> – Hoàn thiện giếng khí/ <i>Gas well completions</i> – Vận chuyển và phân phối/ <i>Transportation and distribution</i> – Tồn trữ khí thiên nhiên và vận hành khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG)/ <i>Natural gas storage and LNG operations</i> – Vận chuyển dầu thô/ <i>Crude oil transportation</i> – Tinh chế/ <i>Refining</i> – Sản xuất hóa dầu/ <i>Petrochemical manufacturing</i> – Phát thải từ lỗ thông hơi trong xử lý dầu khí/ <i>Emissions from process vents in oil and gas treatment</i> – Phát thải từ các quá trình (ví dụ: khử nước glycol, loại bỏ khí axit/thu hồi lưu huỳnh, sản xuất hydro, tái tạo chất xúc tác quá trình cracking chất xúc tác tầng sôi (FCC))/ <i>Process emissions (e.g. glycol dehydration, acid gas removal/sulphur recovery, hydrogen production, fluid catalytic cracker (FCC) catalyst regeneration)</i>

Lĩnh vực/ <i>Sector</i>	Ví dụ về các hoạt động gây phát thải khí nhà kính/ <i>Example of included activities that cause GHG</i>
	– Phát thải bay hơi (ví dụ: chất tải lên tàu, tồn trữ trong bồn chứa và bồn bay hơi, bay hơi khí đồng hành)/ <i>Venting emissions (e.g. vessel loading, tank storage and flashing, and venting of associated gas)</i> – Phát thải nhất thời (ví dụ: rò rỉ từ thiết bị và các bộ phận đường ống)/ <i>Fugitive emissions (e.g. leaks from equipment and piping components)</i> – Các sự kiện không thường xuyên (ví dụ: rò rỉ khí trong quá trình bảo trì thiết bị và đường ống theo kế hoạch, rò rỉ từ các sự kiện ngoài kế hoạch)/ <i>Non-routine events (e.g. gas releases during planned pipeline and equipment maintenance, releases from unplanned events)</i>
Sản xuất kim loại/ <i>Metals Production</i>	– Sản xuất gia công kim loại đen/ <i>Production of processing of ferrous metals</i> – Sản xuất nhôm thứ cấp/ <i>Production of secondary aluminium</i> – Gia công kim loại màu, bao gồm sản xuất các hợp kim/ <i>Processing of non-ferrous metals, including production of alloys</i> – Sản xuất than cốc/ <i>Production of coke</i> – Nung hoặc thiêu kết quặng kim loại, kể cả tạo viên/ <i>Metal ore roasting or sintering, including pelletisation</i> – Sản xuất gang hoặc thép, bao gồm đúc liên tục/ <i>Production of pig iron or steel including continuous casting</i>
Sản xuất nhôm/ <i>Aluminum Production</i>	– Sản xuất nhôm sơ cấp/ <i>Primary aluminium</i>
Khai khoáng và sản xuất khoáng sản/ <i>Mining and Mineral Production</i>	– Sản xuất clanhke xi măng, sản xuất vôi hoặc nung dolomite hoặc magnetit/ <i>Production of cement clinker and production of lime or calcinations of dolomite or magnetite</i> – Thủy tinh và gốm sứ, bông khoáng/ <i>Glass and ceramic, mineral wool</i>
Bột giấy, giấy và in ấn/ <i>Pulp, Paper and Print</i>	
Sản xuất hóa chất/ <i>Chemical Production</i>	– Sản xuất muội than/ <i>Production of carbon black</i> – Sản xuất Amoniac/ <i>Production of ammonia</i> – Sản xuất các hóa chất hữu cơ với số lượng lớn bằng cracking, reforming, oxi hóa một phần hoặc toàn bộ hoặc bằng các quy trình tương tự/ <i>Production of bulk organic chemicals by cracking, reforming, partial or full oxidation or by similar processes</i> – Sản xuất Hidro và khí tổng hợp bằng reforming hoặc oxi hóa một phần/ <i>Production of hydrogen and synthesis gas by reforming or partial oxidation</i> – Sản xuất xút và Natri Bicacbonat/ <i>Production of soda ash and sodium bicarbonate</i> – Sản xuất axit Nitric/ <i>Production of nitric acid</i> – Sản xuất axit Adipic/ <i>Production of adipic acid</i>

Lĩnh vực/ Sector	Ví dụ về các hoạt động gây phát thải khí nhà kính/ Example of included activities that cause GHG
	Sản xuất Glyoxal và axit Glyoxylic/ <i>Production of glyoxal and glyoxylic acid</i>
Lưu trữ thu hồi Carbon/ Carbon Capture Storage	- Thu giữ, vận chuyển khí nhà kính bằng đường ống để lưu trữ địa chất/ <i>Capture and transport of GHG by pipelines for geological storage</i> - Lưu trữ địa chất khí nhà kính tại một địa điểm lưu trữ/ <i>Geological storage of GHG in a storage site</i>
Vận tải/ Transport	- Hàng không/ <i>Aviation</i> - Các hình thức vận tải khác/ <i>Other transportation</i>
Xử lý và tiêu hủy chất thải/ Waste handling and disposal	- Xử lý nước và nước thải/ <i>Water and waste water treatment</i> - Cơ sở chôn lấp và ủ/ <i>Landfill and Composting Facilities</i>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và các hình thức sử dụng đất khác Agriculture, Forestry and Other Land Use (AFOLU)	
Các lĩnh vực khác/ General	- Dịch vụ tòa nhà, quản lý cơ sở vật chất/ <i>Building Services/facilities management</i> - Giáo dục/ <i>Education</i> - Bệnh viện/ <i>Hospital</i> - Các hoạt động khác/ <i>Others</i>

5.2 Thẩm định và thẩm tra dự án

5.2 Project validation and verification

Lĩnh vực Sector	Ví dụ về các hoạt động gây phát thải khí nhà kính/ Example of included activities that cause GHG
Công nghiệp năng lượng (nguồn tái tạo/ không tái tạo)/ Energy Industries (renewable/ non-renewable sources)	- Sản xuất nhiệt năng từ nhiên liệu hóa thạch và sinh khối, bao gồm nhiệt điện từ năng lượng mặt trời/ <i>Thermal energy generation from fossil fuels and biomass including thermal electricity from solar</i> - Sản xuất năng lượng từ các nguồn năng lượng tái tạo/ <i>Energy generation from renewable energy sources</i>
Phân phối năng lượng / Energy Distribution	- Phân phối điện/ <i>Electricity distribution</i> - Phân phối nhiệt/ <i>Heat distribution</i>
Nhu cầu về năng lượng/ Energy Demand	Nhu cầu về năng lượng/ <i>Energy demand</i>
Công nghiệp chế tạo/ Manufacturing Industries	- Ngành xi măng/ <i>Cement sector</i> - Nhôm/ <i>Aluminum</i> - Sắt và thép/ <i>Iron and steel</i> - Lọc dầu/ <i>Refinery</i>
Công nghiệp hóa chất/ Chemical Industry	Công nghiệp chế biến hóa chất/ <i>Chemical process industries</i>

Lĩnh vực <i>Sector</i>	Ví dụ về các hoạt động gây phát thải khí nhà kính/ <i>Example of included activities that cause GHG</i>
Xây dựng/ <i>Construction</i>	Xây dựng/ <i>Construction</i>
Vận tải/ <i>Transport</i>	Vận tải/ <i>Transport</i>
Khai khoáng và sản xuất khoáng sản/ <i>Mining/Mineral Production</i>	– Các quá trình khai thác mỏ và khoáng sản, không bao gồm công nghiệp dầu khí, thu hồi và sử dụng khí metan mỏ than/ <i>Mining and mineral processes, excluding oil and gas industry, coal mine methane recovery and use</i> – Công nghiệp dầu khí, thu hồi và sử dụng khí metan mỏ than/ <i>Oil and gas industry, coal mine methane recovery and use</i>
Sản xuất kim loại/ <i>Metal Production</i>	Sản xuất kim loại/ <i>Metal Production</i>
Phát thải nhất thời từ nhiên liệu (nhiên liệu rắn, dầu mỏ và khí)/ <i>Fugitive Emissions from Fuels (solid, oil and gas)</i>	– Các quá trình khai thác mỏ và khoáng sản, không bao gồm công nghiệp dầu khí, thu hồi và sử dụng khí metan mỏ than/ <i>Mining and mineral processes, excluding oil and gas industry, coal mine methane recovery and use</i> – Công nghiệp dầu khí, thu hồi và sử dụng khí metan mỏ than/ <i>Oil and gas industry, coal mine methane recovery and use</i>
Phát thải nhất thời từ sản xuất và tiêu thụ Halocacbon và Lưu huỳnh Hexaflorua/ <i>Fugitive Emissions from Production and Consumption of Halocarbons and Sulphur Hexafluoride</i>	– Công nghiệp chế biến hóa chất/ <i>Chemical process industries</i> – Thu giữ và tiêu hủy khí nhà kính/ <i>GHG capture and destruction</i>
Sử dụng dung môi/ <i>Solvents Use</i>	Công nghiệp chế biến hóa chất/ <i>Chemical process industries</i>
Xử lý và tiêu hủy chất thải/ <i>Waste Handling and Disposal</i>	– Xử lý và tiêu hủy chất thải/ <i>Waste handling and disposal</i> – Quản lý chất thải động vật/ <i>Animal waste management</i>
Trồng rừng và tái trồng rừng/ <i>Afforestation and Reforestation</i>	
Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>	Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>
Thu giữ carbon và lưu trữ CO ₂ trong các cấu tạo địa chất/ <i>Carbon Capture and Storage of CO₂ in Geological Formations</i>	Thu giữ carbon và lưu trữ CO ₂ trong các cấu tạo địa chất/ <i>Carbon capture and storage of CO₂ in geological formations</i>

Ghi chú: Tham khảo IAF MD 14:2014.

Note: Reference to IAF MD14:2014.

6. Yêu cầu về đánh giá chứng kiến

6. Requirements for witnessing

Khi đánh giá chứng kiến, đoàn đánh giá công nhận phải có năng lực kỹ thuật.

For witnessing, the assessment team shall have technical competence.

6.1 Chứng kiến khi đánh giá công nhận lần đầu

Phải chứng kiến ít nhất 01 cuộc cho mỗi Lĩnh vực thuộc mỗi hoạt động (thẩm định hoặc thẩm tra) đăng ký công nhận.

6.1 Witnessing for initial assessment

For each Sector of each activity (validation or verification) applied for accreditation, at least 01 witnessing shall be conducted.

6.2 Chứng kiến để mở rộng phạm vi công nhận

Phải chứng kiến ít nhất 01 cuộc đối với mỗi Lĩnh vực thuộc mỗi hoạt động (thẩm định hoặc thẩm tra) đăng ký công nhận mở rộng.

6.2 Witnessing for extension of accreditation

At least 01 witnessing shall be conducted for each Sector of each activity (validation or verification) applied for extension.

6.3 Chứng kiến để duy trì công nhận

Trong một chu kỳ công nhận (từ khi được công nhận đến hết hiệu lực công nhận) phải chứng kiến ít nhất 01 cuộc cho mỗi Lĩnh vực thuộc mỗi hoạt động (thẩm định hoặc thẩm tra) được công nhận.

6.3 Witnessing for maintaining of accreditation

During an accreditation cycle (from accreditation granted until accreditation expired) at least 01 witnessing shall be conducted for each accredited Sector of each accredited activity (validation or verification).

Ngoài ra, trong một chu kỳ công nhận cần chứng kiến:

In addition, during an accreditation cycle, it is necessary to witness:

- Các thẩm định viên, thẩm tra viên khác nhau;
- Các khách hàng khác nhau.

- Different validators and verifiers;
- Different clients.

7. Xác định thời lượng đánh giá công nhận

7. Determination of assessment duration

Hoạt động đánh giá/ <i>Assessment activities</i>	Thời lượng/ <i>Duration</i>
Xem xét tài liệu (đối với công nhận lần đầu, chuyển đổi tiêu chuẩn)/ <i>Document review (applicable for initial assessment, transition to new assessment standard)</i>	1 MD
Đánh giá tại văn phòng/ <i>Office assessment:</i>	
• Đối với đánh giá công nhận lần đầu/ <i>For initial assessment</i>	3 MD
• Đối với đánh giá giám sát/ <i>For surveillance assessment</i>	1 MD
• Đối với đánh giá công nhận lại/ <i>For reaccreditation assessment</i>	2 MD
• Đối với đánh giá mở rộng/ <i>For extension assessment</i>	1 MD
• Đối với đánh giá tại các địa điểm khác ngoài trụ sở chính của Tổ chức (nếu có)/ <i>For assessment at sites of GHG V/VB other than the main site (if any)</i>	1 MD mỗi địa điểm/ <i>each site</i>
• Giảm thời lượng đánh giá trong các trường hợp đánh giá kết hợp các hệ thống (giảm không quá)/ <i>Reduction of assessment duration in case of integrated assessment (shall not exceed)</i>	30% tổng thời lượng đánh giá <i>30% of total assessment time</i>

Hoạt động đánh giá/ <i>Assessment activities</i>	Thời lượng/ <i>Duration</i>
Đánh giá chứng kiến/ <i>Witnessing assessment</i>	Theo thời lượng cuộc đánh giá được chứng kiến <i>According to the duration of the audit witnessed</i>
Thẩm xét hồ sơ/ <i>Reviewing of assessment records:</i>	
• Đối với đánh giá công nhận lần đầu/ <i>Initial assessment</i>	1 MD
• Đối với các loại hình đánh giá khác/ <i>Other types of assessment</i>	0.5 MD

Ghi chú/ *Note*: MD (Manday) – ngày công đánh giá